**BÀI 9. NHẬT BẢN**

**I. Nhận biết**

**Câu 1**. Nhật Bản là quốc đảo nằm trên

**A**. Thái Bình Dương.

**B**. Ấn Độ Dương.

**C**. Đại Tây Dương.

**D**. Bắc Băng Dương.

**Câu 2.** Nhật Bản nằm ở khu vực nảo của châu Á?

**A**. Đông Nam Á.

**B**. Nam Á.

**C**. Đông Á.

**D**. Bắc Á.

**Câu 3**. Quần đaỏ Nhật Bản trải ra theo một vòng cung dài khoảng

**A**. 1.300km.

**B**. 2.500km.

**C.** 4.500km.

**D**. 3.800km.

**Câu 4.** Lãnh thổ Nhật Bản gồm 4 hòn đảo lớn là **A**. Hô-cai-đô, Tê-u-ri, Hôn-su, Xi-cô-cư.

**B**. Kiu-xiu, Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư.

**C**. Tê-u-ri , Hô-cai-đô, Hôn-su, Sa-ru-xi-ma.

**D**. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư và Ka-mô-mê.

**Câu 5.** Đảo nào có diện tích lớn nhất Nhật Bản?

**A.** Hô-cai-đô.

B. Hôn-su.

**C**. Sa-ru-xi-ma.

D. Xi-cô-cư.

**Câu 6**. Phía đông Nhật Bản giáp với đại dương nào?

**A**. Ấn Độ Dương.

**B**. Thái Bình Dương.

**C**. Đại Tây Dương.

**D**. Bắc Băng Dương.

**Câu 7.** Phía bắc Nhật Bản giáp với biển nào?

**A**. Bê-rinh.

**B**. Nhật Bản.

**C**. Hoa Đông.

**D.** Ô-khốt.

**Câu 8**. Biển nào có vị trị ở phía tây Nhật Bản?

**A**. Ô-khốt.

**B**. Nhật Bản.

**C**. Biển Đông.

**D**. Bê-rinh.

**Câu 9.** Nhật Bản có vị trí địa lí gần các nước nào sau đây trong lục địa?

**A.** Liên Bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mông Cố.

**B**. Trung Quốc, Liên Bang Nga, , CHDCND Lào, Hàn Quốc.

**C**. Liên Bang Nga, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mông Cố.

**D**. CHDCND Triều Tiên, Liên Bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc.

**Câu 10.** Địa hình Nhật Bản chủ yếu là

**A**. núi cao

**B.** đồi núi thấp.

**C**. cao nguyên và bồn địa.

**D**. đồng bằng phù sa màu mỡ

**Câu 11.** Đồng bằng Cantô có diện tích lớn nhất Nhật Bản nằm trên đảo

**A**. Hôn-su

**B**. Xi-cô-cư

**C**. Kiu-xiu

**D**. Sa-ru-xi-ma.

**Câu 12.** Núi Phú Sỹ cao nhất Nhật Bản có độ cao

**A**. 2290m

**B**. 3776m

**C.** 1982m.

**D.** 1787m.

**Câu 13.** Dòng biển nóng đi sát bở biển Nhật Bản là

**A**. Bắc Xích đạo

**B**. Cư-rô-si-vô

**C**. Gơn-xtrim

**D**. Ôi-a-si-vô.

**Câu 13**. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản đã nhanh chóng được phục hồi và đạt ngang mức trước chiến tranh vào năm:

**A**. 1950

**B**. 1951

 **C**. 1952

**D**. 1953

**Câu 14**. Trong thời gian từ 1950 đến 1973, nền kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ cao nhất vào giai đoạn:

**A**. 1950 - 1954

**B**. 1955 - 1959

**C**. 1960 - 1964

**D**. 1965 - 1973

**Câu 15**. Năm 1980 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm mạnh chỉ còn

**A**. 2,6%

**B**. 4,6%

**C.** 5,6%

**D**. 6,2%

**Câu 16**. Nhờ điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế nên thời kỳ 1986 - 1990 tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Nhật Bản đã đạt

**A**. 3,5%/năm.

**B**. 4,5%/năm.

**C**. 5,3%/năm.

**D**. 5,5%/năm.

**Câu 17**. Năm 2005 tăng trưởng GDP của Nhật Bản ở mức

**A**. 5,1%

**B**. 3,2%

**C**. 2,7%

**D**. 2,5%

**Câu 19**. Trong thời kỳ 1995 - 2005, tăng trưởng GDP của Nhật Bản ở mức thấp nhất chỉ đạt

**A**. 0,4%/năm. **B**. 0,8%/năm. **C**. 1,5%/năm. **D**. 2,5%/năm.

**Câu 20**. Năm 2005 GDP của Nhật Bản đạt khoảng

**A**. 3800 tỉ USD.  **B**. 4800 tỉ USD.

**C**. 8300 tỉ USD. **D**. 8400 tỉ USD.

**Câu 21**. Năm 2005, về kinh tế, tài chính Nhật Bản đứng

**A**. Thứ hai thế giới. **B.** Thứ ba thế giới.

**C**. Thứ tư thế giới. **D**. Thứ năm thế giới.

**Câu 22**. Năm 2005 GDP của Nhật Bản đứng thứ

**A**. Thứ hai thế giới sau CHLB Đức.

**B**. Thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ.

**C**. Thứ ba thế giới sau Hoa Kỳ và CHLB Đức.

**D**. Thứ ba thế giới sau Hoa Kỳ và Trung Quốc.

**Câu 23**. Chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản đó là ngành

**A**. Công nghiệp chế tạo.

**B**. Công nghiệp sản xuất điện tử,

**C.** Công nghiệp công nghiệp xây dựng và công trình công cộng.

**D**. Công nghiệp dệt, vải các loại, sợi.

**Câu 24.** Ngành công nghiệp của Nhật Bản chiếm khoảng 41% sản lượng xuất khẩu của thế giới là

**A**. Ô tô.

 **B**. Tàu biển.

 **C**. Xe gắn máy.

**D**. Sản phẩm tin học.

**Câu 25**. Ngành công nghiệp của Nhật Bản chiếm khoảng 25% sản lượng của thế giới và xuất khẩu 45% số sản phẩm là ra là

**A**. Tàu biển

**B**. ô tô.

**C**. Rô bốt (người máy).

**D**. Sản phẩm tin học.

**Câu 26**. Sản phẩm công nghiệp của Nhật Bản chiếm khoảng 60% sản lượng của thế giới và xuất khẩu 50% sản lượng làm ra đó là

**A**. Tàu biển.

**B.** Ô tô.

**C**. Xe gắn máy.

D. Sản phẩm tin học

**Câu 27**. Các sản phẩm nổi bật về ngành công nghiệp chế tạo của Nhật Bản là

**A**. Tàu biển, ô tô, xe gắn máy.

**B**.Tàu biển, ô tô, máy nông nghiệp.

**C**. Ô tô, xe gắn máy, đầu máy xe lửa.

**D**. Xe gắn máy, đầu máy xe lửa, máy nông nghiệp.

**Câu 28**. Các sản phẩm nổi bật trong ngành công nghiệp điện tử của Nhật Bản là

**A**. sản phẩm tin học, vi mạch và chất bán dẫn, vật liệu truyền thông, rô bốt.

**B**. sản phẩm tin học, vô tuyến truyền hình, vật liệu truyền thông, rô bốt.

**C**. sản phẩm tin học, vô tuyến truyền hình, rô bốt, thiết bị điện tử.

**D**. sản phẩm tin học, vô tuyến truyền hình, rô bốt, điện tử dân dụng.

**Câu 29.** Nhật bản đứng đầu thế giới về sản phẩm công nghiệp

**A**. tin học.

**B**. rô bốt (người máy).

**C**. vật liệu truyền thông.

**D**. vi mạch và chất bán dẫn.

**Câu 30.** Nhật bản đứng thứ hai thế giới về sản phẩm công nghiệp

**A**. tin học.

**B**. rô bốt (người máy).

**C**. vật liệu truyền thông.

**D**. vi mạch và chất bán dẫn.

**Câu 31**. Sản phẩm công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản trong ngành công nghiệp điện tử và chiếm 22% sản lượng của thế giới là

**A**. sản phẩm tin học.

**B**. vi mạch và chất bán dẫn.

**C**. vật liệu truyền thông.

**D**. rô bốt (người máy).

**Câu 32**. Sản phẩm công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản trong ngành công nghiệp điện tử, chiếm 60% sản lượng của thế giới, được sử dụng với tỉ lệ lớn trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao và dịch vụ là

**A**. sản phẩm tin học.

**B**. vi mạch và chất bán dẫn.

**C**. vật liệu truyền thông.

**D**. rô bốt (người máy).

**Câu 34**. Sản xuất các phẩm nổi bật trong ngành công nghiệp chế tạo của Nhật bản **không** phải là hãng

**A**. Hitachi

**B**. Toyota

**C**. Sony

**D**. Nissan

**Câu 35**. Sản xuất các phẩm nổi bật trong ngành công nghiệp điện tử của Nhật bản không phải là hãng

**A**. Sony.

**B**. Toshiba.

**C.** Toyota.

**D**. Hitachi.

**Câu 36**. Trong các ngành dịch vụ của Nhật Bản, hai ngành có vai trò hết sức to lớn là

**A.** thương mại cà du lịch.

**B**. thương mại và tài chính.

**C**. tài chính và du lịch.

**D**. tài chính và giao thông vận tải.

**Câu** **37**. Về thương mại, Nhật Bản đứng hàng

1. thứ hai thế giới.

**B**. thứ ba thế giới.

**C.** thứ tư thế giới.

**D**. thứ năm thế giới

**Câu 38**. So với các cường quốc thương mại trên thế giới, Nhật Bản

**A**. đứng sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và trước Trung Quốc.

**B**.đứng sau Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc.

**C**.đứng sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và Trung Quốc.

**D**.đứng sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và trước CHLB Đức.

**Câu 39**. Ngành giao thông vận tải biển của Nhật Bản có vị trí đắc biệt quan trọng và hiện đứng

**A**. thứ nhất thế giới.

**B**.thứ nhì thế giới.

**C**.thứ ba thế giới.

**D**.thứ tư thế giới.

**Câu 40**. Cây trồng chiếm diện tích lớn nhất (50%) ở Nhật Bản là

**A**. lúa gạo. **B**. lúa mì.

**C**. ngô. **D**. tơ tằm.

**Câu 42**. Sản lượng tơ tằm của Nhật Bản

**A**. đứng hàng đầu thế giới.

**B**. đứng hàng thứ hai thế giới.

**B**. đứng hàng thứ ba thế giới.

**D**. đứng hàng thứ tư thế giới.

**Câu 43.** Đây là vùng kinh tế phát triển nhất của Nhật Bản

**A**. Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 44.** Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế của đảo

**A**. Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 45.** Các trung tâm công nghiệp lớn Xap-pô-rô, Mu-rô-ran thuộc đảo nào?

**A**. Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C.** Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 46.** Các trung tâm công nghiệp lớn Phu-cu-ô-ca và Na-ga-xa-ki thuộc đảo nào?

**A.** Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 47.** Vùng kinh tế có diện tích lớn nhất của Nhật Bản là

**A**. Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 48.** Đây **không** phải là tên vùng kinh tế của Nhật Bản?

**A.** U-ran **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 49.** Thủ đô Tô-ki-ô thuộc vùng kinh tế nào của Nhật Bản?

**A**. Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 50.** Trung tâm công nghiệp Cô-chi thuộc vùng kinh tế nào của Nhật Bản?

**A**. Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 51.** Nhật Bản có mấy vùng kinh tế?

**A**. 3 **B**. 4 **C.** 5 **D**. 6

**Câu 52.** Vùng kinh tế nào của Nhật Bản có nền kinh tế phát triển chậm nhất?

**A**. Đảo Hôn-su. **B**. Đảo Kiu-xiu. **C**. Đảo Xi-cô-cư. **D**. Đảo Hô-cai-đô.

**Câu 53.** Tốc độ gia tăng dân số hàng năm của Nhật Bản thấp sẽ dẫn đến hệ quả là
**A**. Tỉ lệ trẻ em ngày càng giảm.

**B**. Thiếu nguồn lao động trong tương lai.
**B**. Tỉ lệ người già trong xã hội ngày càng tăng.
**D**. Đội ngũ kế cận cho nguồn lao động ngày càng tăng.
**Câu 54**. Trong cơ cấu dân số theo tuổi của Nhật Bản, tỉ lệ người già

**A**. ngày càng giảm. **B**. ngày càng tăng.

**C.** ít biến động. **D**. bằng tỉ lệ trẻ em.

**II. Thông hiểu**

**Câu 1.** Nhận xét không đúng về tình hình đân số của Nhật Bản là

**A**. Tỉ lệ trẻ em đang giảm dần.
**B**. Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.
**C**. Tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần.

**D**. Đông dân và tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển.

**Câu 2.** Năng xuất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động Nhật Bản
**A**. Luôn độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong lao động.
**B**. Làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước.
**C**. Thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.
**D**. Làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

**Câu 3**. Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1955 - 1973 do nguyên nhân chủ yếu là

A. lao động đông, khoa học công nghệ hiện đại.

B. tập trung cao độ vào các ngành công nghệ cao.

C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn.

D. hiện đại hóa công nghiệp, phát triển các ngành then chốt.

**Câu 4**. Những năm 1973 - 1974 và 1979 - 1980 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do:

**A**. Khủng hoảng tài chính trên thế giới.

**B**. Khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới.

**C**. Sức mua thị trường trong nước giảm.

**D**. Thiên tai động đất, sóng thần xảy ra nhiều.

**Câu 5**. Nhận xét đúng về tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản từ sau năm 1991 là

**A**. Tăng trưởng ổn định và luôn ở mức cao.

**B**. Tăng trưởng cao nhưng còn biến động.

**C**. Tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn ở mức cao.

**D**. Tăng trưởng chậm lại, có biến động và ở mức thấp.

**Câu 6**. Ngành công nghiệp mũi nhọn của Nhật Bản có vị trí hàng đầu thế giới là

**A**. Ngành công nghiệp dệt.

**B**. Ngành công nghiệp sản xuất điện tử.

**C**. Ngành công nghiệp chế tạo máy.

**D**. Ngành xây dựng và công trình công cộng

**Câu 7**. Ngành nông nghiệp có vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản vì

**A**. Diện tích đất nông nghiệp ít.

**B**. Tỉ trọng nông nghiệp trong GDP thấp.

**C**. Năng suất trong ngành nông nghiệp không cao.

**D**. Nền nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh.

**Câu 8**. Ngành công nghiệp được coi là khởi nguồn của nền công nghiệp Nhật Bản ở thế kỷ XIX, vẫn được duy trì và phát triển là ngành

**A**.công nghiệp dệt.

**B**.công nghiệp chế tạo máy.

**C**.công nghiệp sản xuất điện tử.

**D**.công nghiệp đóng tàu biển.

**Câu 9**. Các bạn hàng thương mại quan trọng nhất của Nhật Bản là

**A**.Hoa Kỳ, Canađa, Ấn Độ, Braxin, Đông Nam Á.

1. Hoa Kỳ, Ấn Độ, Braxin, EU, Canađa.

**C**. Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Đông Nam Á, Ôxtrâylia.

**D**. Hoa Kỳ, Trung Quốc, CHLB Nga, EU, Braxin.

**Câu 10**. Các hải cảng lớn của Nhật Bản là Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca đều nằm ở đảo

**A**.Hô-cai-đô.

**B**.Hôn-su.

**C**.Xi-cô-cư.

**D**.Kiu-xiu.

**Câu 11**. Nhận xét **không** đúng về nền nông nghiệp của Nhật Bản là

**A**.đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.

**B**.tỉ trọng trong GDP ngày càng cao.

**C**.phát triển theo hướng thâm canh.

**D.**diện tích đất nông nghiệp ít.

**Câu 12**. Nhận xét **không** đúng về nông nghiệp của Nhật Bản là

**A**. chè, thuốc lá, dầu tằm là những cây trồng phổ biến.

**B**.chăn nuôi tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà.

**C**.chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến bằng hình thức trang trại.

**D**. những năm gần đây một số diện tích trồng cây khác được chuyển sang trồng lúa.

**Câu 13.** Đây **không** phải là đặc điểm của vùng kinh tế đảo Hôn-su

**A**. dân cư thưa thớt.

**B**. diện tích rộng lớn nhất.

**C**. kinh tế phát triển nhất.

**D**. nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

**Câu 14.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế đảo Xi-xô-cư là

**A**. khai thác thủy sản, quặng sắt.

**B**. trồng nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp.

**C**. khai thác quặng đồng, sản xuất nông nghiệp.

**D**. khai thác khoáng sản, khai thác và chế biến gỗ.

**Câu 15.** Cây công nghiệp và rau quả được trồng nhiều ở miền Đông Nam vùng kinh tế

**A**. Hôc-cai-đô **B**. Kiu-xiu **C**. Hôn-su **D**. Xi-cô-cư.

**Câu 16.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôc-cai-đô là

**A**. diện tích rộng lớn nhất, dân cư đông đúc.

**B**. phát triển công nghiệp nặng, du lịch.

**C**. nông nghiệp đóng vai trò chính.

**D.** rừng bao phủ phần lớn diện tích, dân cư thưa thớt.

**Câu 17.** Đây **không** phải là đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiu-Xiu?

A. khai thác quặng đồng.

B. phát triển công nghiệp nặng.

C. khai thác than và luyện thép.

D. trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả.

**3. Vận dụng thấp**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

Bảng số liệu về sản lượng cá khai thác của Nhật Bản qua các năm[trang 83]

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1990** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Sản lượng | 11 411,4 | 10 356,4 | 4 988,2 | 5193,5 | 4440,9 | 4165,0 |

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi sản lượng cá khai thác của Nhật Bản qua các năm từ 1985 – 2003?

**A**. Sản lượng cá năm 2000 là cao nhất.

**B**. Sản lượng cá khai thác giảm liên tục.

**C**. Sản lượng cá khai thác tăng liên tục.

**D**. Sản lượng cá khai thác tăng, giảm không ổn định.

**Câu 2.** Bảng số liệu về tốc độ tăng trưởng GDPcủa Nhật Bản qua các năm[trang 77]

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Tốc độ tăng trưởng GDP | 5,57 | 1,94 | 2,26 | 1,30 | 4,71 | 0,47 |

Nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng GDP trung bình của Nhật Bản qua các giai đoạn?

**A.** Tốc độ tăng GDP thấp nhất năm 2010.

**B**. Tốc độ tăng GDP giảm dần.

**C**. Tốc độ tăng GDP tăng liên tục

**D**. Tốc độ tăng GDP cao nhất năm 1990.

**Câu 3**. Một trong những tác động tích cực do cơ cấu dân số già đem lại cho Nhật Bản là

**A.** Tăng sức ép cho nền kinh tế.

**B**. Tăng nguồn phúc lợi cho xã hội.

**C**. Giảm bớt chi phí đầu tư cho giáo dục.

**D**. Thiếu đội ngũ kế cận cho nguồn lao động.

**Câu 4**. Biện pháp nào đã **không** được Nhật Bản áp dụng từ sau năm 1980 để khắc phục hậu quả của nền kinh tế suy thoái:

**A**. Xây dựng các ngành công nghiệp đòi hỏi hàm lượng khoa học kĩ thuật cao.

**B**. Đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài.

**C**. Đầu tư phát triển khoa học kĩ thuật và công nghệ.

**D**. Khôi phục và phát triển những ngành công nghiệp truyền thống.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu sau: Bảng số liệu về số dân và biến động cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản qua các năm [trang 76]

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **1997** | **2005** | **2010** | **2014** | **Dự báo****2025** |
| Dưới 15 tuổi *(%)* | 35,4 | 23,9 | 15,3 | 13,9 | 13,3 | 12,9 | 11,7 |
| Từ 15-64 tuổi *(%)* | 59,6 | 69,0 | 69,0 | 66,9 | 63,8 | 60,8 | 60,1 |
| Trên 65 tuổi *(%)* | 5,0 | 7,1 | 15,7 | 19,2 | 22,9 | 26,3 | 28,2 |
| Số dân*(triệu người)* | 83,0 | 104,0 | 126,0 | 127,7 | 127,3 | 126,6 | 117,0 |

Để thể hiện quy mô, cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản năm 1970 và 2014, biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A**. Biểu đồ cột.

**B**. Biểu đồ miền.

**C**. Biểu đồ tròn.

**D**. Biểu đồ đường.

**Câu 6.** Cho biểu đồ sau:

Biểu đồ thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2004

|  |
| --- |
|  |

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990-2004?

**A.** Tỉ trọng giá trị xuất khẩu nhỏ hơn nhập khẩu.

**B**. Nhìn chung, giá trị xuất khẩu có xu hướn tăng.

**C**. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu.

**D**. Cán cân xuất nhập khẩu các năm luôn dương,.

**Câu 8.** Sông ngòi Nhật Bản có giá trị về thủy điện là do

**A**. sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào.

**B**. só nhiều sông lớn, địa hình đồi núi cao chiếm ưu thế.

**C**. só khí hậu ôn đới và cận nhiệt, mưa quanh năm.

**D**. sông suối dài, có nhiều hồ tự nhiên để tích trữ nước.

**Câu 9.** Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là

**A**. nhiều đảo lớn, nhỏ cách xa nhau

**B**. nhiều núi lửa, động đất, sóng thần

**C**. bờ biển dài, khúc khuỷu, nhiều vũng, vịnh.

**D**. trữ lượng các loại khoáng sản không đáng kể.

**Câu 10.** Tại các vùng biển Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn là do

**A**. có khí hậu ôn đới, cận nhiệt, mưa nhiều quanh năm.

**B**. người dân Nhật Bản có truyền thống đi biển lâu đời.

**C**. có các dòng biển nóng và dòng biển lạnh gặp nhau.

**D**. có các sông lớn đổ ra biển, mang theo nguồn thức ăn dồi dào.

**Câu 11.** Khí hậu của Nhật Bản thuận lợi để trồng các loại cây công nghiệp

**A**. cà phê, cao su, điều. **B**. Hồ tiêu, điều, dầu cọ.

**D**. dầu cọ, mía, cà phê. **D**. Chè, thuốc lá, củ cải đường.

**BÀI 10. CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**

**I. NHẬN BIẾT**

**Câu 1.** Hai đặc khu hành chính của Trung Quốc là

**A**. Bắc Kinh, Ma Cao.

**B**. Hồng Kông, Ma Cao.

**C**. Quảng Châu, Hồng Kông.

 **D**. Thượng Hải, Bắc Kinh.

**Câu 2.** Đồng bằng nào của Trung Quốc nằm ở hạ lưu sông Trường Giang?

**A**. Đông Bắc.

 **B**. Hoa Bắc.

 **C**. Hoa Trung.

**D**. Hoa Nam.

**Câu 3.** Với diện tích 9,6 triệu km², Trung Quốc là nước có diện tích nhỏ hơn diện tích của nước nào sau đây?

**A**. Ấn Độ.

**B**. Liên Bang Nga.

**C**. Brazil.

**D**. Úc.

**Câu 4.** Thành phố nào đông dân nhất Trung Quốc?

**A**. Bắc Kinh.

 **B**. Thượng Hải.

**C**. Quảng Châu.

**D**. Hồng Kông.

**Câu 5.** Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc phân bố tập trung ở

**A**. vùng phía Tây Bắc.

**B**. vùng Đông Bắc.

**C.** vùng Tây Nam.

**D**. vùng Đông Nam.

**Câu 6.** Trung Quốc có khoảng bao nhiêu diện tích đất canh tác nông nghiệp?

**A**. 100 triệu ha.

 **B**. 110 triệu ha.

**C**. 120 triệu ha.

**D**. 140 triệu ha.

**Câu 7.** Trung Quốc tiến hành hiện đại hóa, cải cách mở cửa từ năm nào?

**A**. 1978.

**B**. 1987.

**C**. 1988.

**D**. 1989.

**Câu 8.** Cây trồng chính của đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam là

**A**. lúa mì, ngô, củ cải đường.

**B**. lúa mì, lúa gạo, củ cải đường.

**C**. lúa gạo, mía, chè, bông.

**D**. ngô, mía, chè.

**Câu 9.** Người Hán là dân tộc đa số ở Trung Quốc chiếm

**A**. gần 80% dân số cả nước.

**B**. trên 80% dân số cả nước.

**C**. gần 90% dân số cả nước.

**D**. trên 90% dân số cả nước.

**Câu 10.** Các ngành công nghiệp được Trung Quốc đẩy mạnh phát triển ở các vùng nông thôn là

**A**. dệt may, điện tử, cơ khí.

**B**. vật liệu xây dựng, gốm sứ, dệt may.

**C**. luyện kim, chế tạo cơ khí, hóa chất.

**D**. vật liệu xây dựng, hóa chất.

**Câu 11.** Vật nuôi chính của Miền Tây Trung Quốc là

**A**. lợn.

**B**. cừu.

**C**. bò.

**D**. trâu.

**Câu 13.** Đâu là con tàu của Trung Quốc lần đầu tiên chở người bay vào vũ trụ và trở về Trái Đất an toàn?

**A.** Tàu Thần Châu III.

**B**. Tàu Thần Châu IV.

**C**. Tàu Thần Châu V.

 **D**. Tàu Thần Châu VI.

**Câu 14.** Khí hậu nào chiếm ưu thế ở Miền Tây Trung Quốc?

**A**. Ôn đới lục địa.

**B**. Ôn đới hải dương.

**C**. Cận nhiệt đới ẩm gió mùa.

**D**. Ôn đới gió mùa.

**Câu 15.** Miền Đông Trung Quốc nổi tiếng về

**A**. quặng sắt, than đá.

**B**. kim loại màu.

**C**. dầu mỏ, khí đốt.

**D**. than đá, khí tự nhiên.

**Câu 16.** Lãnh thổ Trung Quốc tiếp giáp với

**A**. 13 nước.

**B**. 14 nước.

**C**. 15 nước.

**D**. 16 nước.

**Câu 17.** Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn nhất của Trung Quốc là

**A**. than đá.

 **B**. kim loại màu.

**C**. quặng sắt.

 **D**. dầu mỏ.

**Câu 18.** Miền Đông Trung Quốc chiếm bao nhiêu % diện tích nước này?

**A**. 30%. **B**. 40%. **C**. 50%. **D**. 60%.

**Câu 19.** Biện pháp nào sau đây Trung Quốc đã **không** áp dụng trong quá trình hiện đại hóa công nghiệp?

**A**. Giao quyền chủ động cho các xí nghiệp.

**B**. Huy động toàn dân sản xuất công nghiệp.

**C**. Thực hiện chính sách mở cửa.

**D**. Hiện đại hóa trang thiết bị cho các ngành công nghiệp.

**Câu 20.** Hiện đại hóa nông nghiệp Trung Quốc nhằm mục tiêu chủ yếu là

**A**. dẫn đầu thế giới về sản lượng một số nông sản.

**B**. tạo nguồn hang xuất khẩu để thu ngoại tệ.

**C**. phát huy tiềm năng của tự nhiên.

**D**. đảm bảo lương thực cho nhân dân, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

**Câu 21:**Trung quốc là nước có diện tích lớn thứ mấy trên thế giới.

**A**. 1 **B**. 2 **C**. 3 **D.** 4

**Câu 22:** Trung Quốc có mấy khu tự trị.

**A**. 4 **B**. 5 **C**. 6 **D**. 7

**Câu 23:** Lãnh thổ Trung Quốc được chia thành mấy miền địa lí tự nhiên?

**A**. 1 **B**. 2 **C**. 3 **D**. 4

**Câu 24:** Địa hình miền Tây Trung Quốc chủ yê‎ú là địa hình nào?

**A**. Đồng bằng, đồi núi thấp

**B**. núi cao và sơn nguyên xen lẫn bồn địa

**C**. Núi thấp và cao nguyên

**D**. Cao nguyên xen lẫn đồng bằng

**Câu 25:** Các ngành công nghiệp nào đã góp phần quyết định trong việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ.

**A**. Điện tử, cơ khí chính xác, máy tự động.

**B**. Chế tạo máy, hóa dầu, luyện kim.

**C**. Luyện kim đen, luyện kim màu.

**D**. Hóa chất, luyện kim, chế tạo máy.

**Câu 27.** Nhận xét nào đúng về đặc điểm đường biên giới với các nước trên đất liền của Trung Quốc?

**A**. Chủ yếu là núi cao và hoang mạc.

**B**. Chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng.

**C**. Chủ yếu là đồng bằng và hoang mạc.

**D**. Chủ yếu là núi và cao nguyên.

**Câu 28.** Các đồng bằng miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là

**A**. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

**B**. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

**C**. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam , Hoa Trung.

**D**. Đông Bắc, Hoa Nam , Hoa Bắc, Hoa Trung.

**Câu 29.** Đặc điểm đặc trưng của địa hình Trung Quốc là

**A**. thấp dần từ bắc xuống nam.

**B**. thấp dần từ tây sang đông.

**C**. cao dần từ bắc xuống nam.

**D**. cao dần từ tây sang đông.

**Câu 30.** Về tự nhiên, miền Tây Trung Quốc **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, ít mưa.

**B**. Có nhiều hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn.

**C**. Gồm các dãy núi và cao nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

**D**. Gồm các dãy núi và cao nguyên đồ sộ xen lẫn các đồng bằng màu mỡ.

**Câu 31.** Loại cây chiếm vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt của Trung Quốc là

**A**. cây rau đậu.

**C**. cây công nghiệp lâu năm.

**B**. cây lương thực.

D. cây công nghiệp hàng năm.

 **Câu 32.** Sản xuất lúa gạo của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở đồng bằng Hoa Nam là do có:

**A**. đất phù sa và khí hậu ôn đới lục địa.

**B**. đất phù sa và khí hậu ôn đới gió mùa.

**C**. đất phù sa và khí hậu cận nhiệt gió mùa.

**D**. đất phù sa và khí hậu nhiệt đới gió mùa.

**Câu 33.** Vì sao các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông?

**A**. Giao thông vận tải và vị trí địa lý thuận lợi.

**B**. Địa hình bằng phẳng, tài nguyên phong phú.

**C**. Nguồn lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng phát triển.

**D**. Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi.

**II. Thông hiểu**

**Câu 1.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

**B.** Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 2.** Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

**A.** sản lượng lương thực thấp.

**B.** diện tích đất canh tác rất ít.

**C.** dân số đông nhất thế giới.

**D.** năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 3.** Thành tựu của chính sách dân số triệt để của Trung Quốc là

**A.** giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

**B.** làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.

**C.** làm tăng số lượng lao động nữ giới.

**D.** giảm quy mô dân số của cả nước.

**Câu 4.** Tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

**A.** làm tăng tình trạng bất bình đẳng giới.

**B.** mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

**C.** mất cân bằng trong phân bố dân cư.

**D.** tỉ lệ dân cư nông thôn giảm mạnh.

**Câu 5.** Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

**A.** công cuộc đại nhảy vọt.

**B.** cuộc cách mạng văn hóa .

**C.** công cuộc hiện đại hóa.

**D.** cải cách trong nông nghiệp.

**Câu 6.** Miền Tây Trung Quốc có kiểu khí hậu chủ yếu nào sau đây?

**A.** Khí hậu ôn đới hải dương.

**B.** Khí hậu ôn đới gió mùa.

**C.** Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

**D.** Khí hậu ôn đới lục địa.

**Câu 7.** Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Dệt may. **B.** Cơ khí. **C.** Điện tử. **D.** Hóa dầu.

**Câu 8.** Sự phát triển của các ngành công nghiệp nào sau đây quyết định việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ?

**A.** Điện, luyện kim, cơ khí.

**B.** Điện, chế tạo máy, cơ khí.

**C.** Điện tử, cơ khí chính xác, máy tự động.

**D.** Điện tử, luyện kim, cơ khí chính xác.

**Câu 9**. Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách ngành nông nghiệp?

**A.** Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

**B.** Cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi.

**C.** Áp dụng kĩ thuật mới, phổ biến giống mới.

**D.** Hạn chế xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

**Câu 10.** Đồng bằng nào sau đây của Trung Quốc thường chịu nhiều thiên tai lụt lội nhất?

**A.** Đông Bắc. **B.** Hoa Bắc. **C.** Hoa Trung. **D.** Hoa Nam.

**Câu 11**. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc giảm mạnh?

**A.** Tỉ lệ xuất cư cao.

**B.** Tỉ lệ kết hôn thấp.

**C.** Áp dụng triệt để chính sách dân số.

**D.** Tốc độ già hóa dân số rất nhanh.

**Câu 12**. Vùng trồng lúa gạo của Trung Quốc tập trung ở khu vực có khí hậu nào dưới đây?

**A.** Ôn đới gió mùa và cận nhiệt gió mùa.

**B.** Cận nhiệt gió mùa và cận nhiệt lục địa.

**C.** Cận nhiệt lục địa và nhiệt đới gió mùa.

**D.** Cận nhiệt gió mùa và nhiệt đới gió mùa.

**III. Vận dụng**

**Câu 1.** Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

**A.** là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.

**B.** có kinh tế phát triển, rất giàu tài nguyên.

**C.** ít thiên tai, thích hợp cho định cư lâu dài.

**D.** không có lũ lụt hàng năm, khí hậu ôn hòa.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ TRUNG QUỐC PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

NĂM 2005 VÀ 2014*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Thành thị | 37,0 | 54,5 |
| Nông thôn | 63,0 | 45,5 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê 2016)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số Trung Quốc phân theo thành thị và nông thôn năm 2005 và năm 2014?

**A.** Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng.

**B.** Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.

**C.** Tỷ lệ dân thành thị luôn ít hơn dân nông thôn.

**D.** Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị không thay đổi.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nền kinh tế Trung Quốc hiện nay?

**A.** Quy mô GDP ngày càng tăng và đứng hàng đầu thế giới.

**B.** Tốc độ tăng trưởng GDP xếp vào loại cao nhất thế giới.

**C.** Thu nhập bình quân theo đầu người có xu hướng tăng nhanh.

**D.** Khoảng cách về kinh tế giữa các vùng ngày càng được rút ngắn.

**Câu 4.** Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về

**A.** khí hậu.

**B.** địa hình.

**C.** diện tích.

**D.** Sông ngòi.

**Câu 5.** Trung Quốc đã áp dụng biện pháp chủ yếu nào sau đây để thu hút đầu tư nước ngoài?

**A.** Tiến hành cải cách ruộng đất.

**B.** Phát triển kinh tế thị trường.

**C.** Thành lập các đặc khu kinh tế.

**D.** Mở các trung tâm thương mại.

**Câu 6.** Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

**A.** thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh.

**B.** tình trạng đói nghèo không còn phổ biến.

**C.** xóa bỏ chênh lệch phân hóa giàu nghèo.

**D.** tổng GDP đã đạt mức cao nhất thế giới.

**Câu 7**. Nguyên nhân nào sau đây là cơ bản nhất khiến miền Tây Bắc của Trung Quốc hình thành nhiều hoang mạc và bán hoang mạc?

**A.** Chịu tác động của dòng biển lạnh.

**B.** Nằm gần xích đạo, khí hậu khô khan.

**C.** Nằm sâu trong lục địa, khí hậu khắc nghiệt.

**D.** Nằm trong vùng cận cực, khí hậu khắc nghiệt.

**Câu 8.** Cho biểu đồ về xuất, nhập khẩu của Trung Quốc:



*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê 2014)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012.
**B.** Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012.
**C.** Quy mô, cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012.
**D.** Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012.

**Câu 9.** Biện pháp nào sau đây **không** được Trung quốc thực hiện trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường?

**A.** Tăng cường vốn đầu tư để hiện đại hóa trang thiết bị.

**B.** Mở rộng quyền tự chủ cho các nhà máy, xí nghiệp.

**C.** Sử dụng lực lượng lao động nông thôn để sản xuất công nghiệp.

**D.** Xây dựng các khu chế xuất duyên hải thu hút đầu tư nước ngoài.

**Câu 10.** Cho biểu đồ:



SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT, NHÂP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC,

GIAI ĐOẠN 1985 - 2012

*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê 2014)*

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2012?

**A.** Luôn xuất siêu.

**B.** Luôn nhập siêu.

**C.** Năm 1985 xuất siêu.

**D.** Năm 2012 xuất siêu.

**BÀI 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

1. **NHẬN BIẾT**

**Câu 1.** Quốc gia nào sau đây có tỉ trọng ngành dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng GDP?

**A**. Thái Lan.

**B**. Singapo.

**C**. Malaixia.

**D**. Inđônêxia.

**Câu 2**. Hai nước có sản lượng điện cao nhất Đông Nam Á năm 2005 là

**A.** Thái Lan và Brunay.

**B**. Thái Lan và Inđônêxia.

**C**. Thái Lan và Singapo.

**D**. Thái Lan và Việt Nam.

**Câu 3.** Công nghiệp các nước Đông Nam Á đang phát triển theo hướng

**A**. chú trọng phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

**B**. đầu tư phát triển công nghiệp nặng.

**C**. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp khai thác.

**D**. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Câu 4.** Thách thức lớn nhất hiện nay đối với các nước ASEAN là

**A**. trình độ phát triển còn chênh lệch.

**B**. vẫn còn tình trạng đói nghèo.

**C**. phát triển nguồn nhân lực.

**D**. đào tạo nhân tài.

**Câu 5.** Là thành viên của ASEAN, Việt Nam có cơ hội

**A**. hợp tác với các nước trong khu vực về kinh tế.

**B**. hợp tác về văn hóa, giáo dục.

**C**. hợp tác về khoa học công nghệ, an ninh.

**D**. hợp tác về kinh tế, văn hóa, giáo dục , khoa học công nghệ và an ninh.

**Câu 6**. Mặt hàng nào sau đây, Việt Nam **không** phải nhập từ các nước ASEAN ?

**A**. Phân bón.

**B**. Một số hàng điện tử, tiêu dùng.

**C**. Thuốc trừ sâu.

**D**. Dầu thô.

**Câu 9**. Khu vực Đông Nam Á gồm bao nhiêu quốc gia?

**A.** 9 quốc gia

**C**. 11 quốc gia

**B.** 10 quốc gia

**D**. 12 quốc gia

**Câu 10**. Các kiểu khí hậu nào chiếm ưu thế ở khu vực Đông Nam Á?

**A**. khí hậu ôn đới hải dương và khí hậu ôn đới gió mùa.

**B**. khí hậu ôn đới hải dương và khí hậu ôn đới lục địa.

**C**. khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và khí hậu nhiệt đới gió mùa.

**D.** khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.

**Câu 11.** Năm 2005, dân số Đông Nam Á là

**A**. 556,2 triệu người.

**B**. 567,2 triệu người.

**C**. 653,2 triệu người.

**D**. 677,3 triệu người.

**Câu 12**. Ba nước đứng đầu về xuất khẩu gạo ở khu vực Đông Nam Á là:

**A**. Singapo, Malaixia, Thái Lan.

**B**. Malaixia, Brunay, Inđônêxia.

**C**. Thái Lan, Philippin, Việt Nam.

**D**. Inđônêxia, Thái Lan, Việt Nam.

**Câu 13.** Hiện nay, ASEAN có tất cả bao nhiêu thành viên?

**A**. 8 thành viên.

**B**. 10 thành viên.

**C**. 9 thành viên.

**D**. 11 thành viên.

**Câu 14.** Mục tiêu nào **không** phảilà mục tiêu chính của ASEAN?

**A**. thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

**B**. xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn đinh, có nền kinh tế, văn hóa, giáo dục phát triển.

**C**. đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định cùng phát triển.

**D**. xây dựng, phát triển một khu vực mà ở đó hang hóa, dịch vụ, con người, tiền vốn được tự do lưu thông các nước thành viên.

**Câu 15**. Quốc gia nào duy nhất ở khu vực Đông Nam Á **không** có diện tích giáp biển?

**A**. Lào. **B**. Thái Lan. **C**. Campuchia. **D**. Myanma.

**Câu 16.** Các cây trồng chủ yếu ở các nước Đông Nam Á là

**A**. lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu.

**B**. lúa mì, củ cải đường, lúa mạch.

**C**. dừa, chà là, hồ tiêu, lạc.

**D**. cà phê, mía, dừa, lạc.

**Câu 17.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 4 hãy cho biết bao nhiêu quốc gia ở khu vực Đông Nam Á giáp Biển Đông?

**A**. 8 quốc gia.

**B**. 10 quốc gia.

**C**. 9 quốc gia.

**D**. 11 quốc gia.

**Câu 18.** Cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A**. Malaixia.

**B**. Việt Nam.

**C**. Thái Lan

**D**. Lào

**Câu 19.** Khu vực Đông Nam Á **không** tiếp giáp với biển và đại dương nào?

**A**. Thái Bình Dương. **B**. Đại Tây Dương.

**C**. Ấn Độ Dương. C. Biển Đông.

**Câu 20.** Quốc gia nào sau đây thuộc nhóm nước Đông Nam Á biển đảo?

**A.** Thái Lan **C**. Việt Nam

**B**. Phi-lip-pin **D.** Lào

**Câu 21.** Các đồng bằng ở Đông Nam Á lục địa màu mỡ, là do

**A.** được con người cải tạo hợp lí.

**B**. có lớp phủ thực vật phong phú.

**C**. được phù sa của các con sông bồi đắp.

**D**. được phủ các sản phẩm phong hóa từ dung nham núi lửa.

**Câu 22**. Đặc điểm nào sau đây không đúng với tài nguyên khu vực Đông Nam Á?

**A**. Thảm thực vật rất phong phú.

**B**. Khí hậu nóng ẩm, ôn hòa.

**C**. Sinh vật biển đa dạng.

**D**. Tài nguyên khoáng sản giàu có.

**Câu 23.** Đảo lớn của khu vực Đông Nam Á, có lãnh thổ của ba quốc gia là

**A.** Ca-li-man-tan.

**B**. Xu-ma-tra.

**C**. Gia-va.

**D**. Xu-la-vê-đi.

**Câu 24.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á ?

**A**. Có dân số đông, mật độ dân số cao.

**B**. Tỉ suất gia tăng dân số hiện nay đang có chiều hướng tăng.

**C**. Dân số trẻ, số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%.

**D**. Lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao còn hạn chế.

**Câu 25.** Dân cư Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về văn hóa đã tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực?

**A**. Tạo được nhiều việc làm, tăng thu nhập

**B**. Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C**. Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao chung.

**D**. Tạo điều kiện giao lưu, hợp tác và cùng phát triển.

**Câu 26.** Mục tiêu nào sau đây là mục tiêu khái quát mà các nước ASEAN cần đạt được?

**A**. Xây dựng ASEAN thành một khu vực hoà bình, ổn định.

**B**. Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định và cùng phát triển .

**C**. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước.

**D**. Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước.

**Câu 27.** Cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia và toàn khối ASEAN là gì?

**A**. Đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa

**B**. Tăng cường các ngoại động ngoại thương.

**C**. Cần có sự đồng thuận cao về các vấn đề trên biển Đông

**D.** Tạo dựng một môi trường hòa bình và ổn định trong khu vực.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo?

**A.** Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn.

**B.** Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.

**C.** Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu.

**D.** Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

**Câu 2.** Đông Nam Á biển đảo nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo.

**B.** Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

**C.** Cận xích đạo và xích đạo.

**D.** Cận nhiệt, nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 3.** Đặc điểm chung của khí hậu khu vực Đông Nam Á là

**A.** phân mùa.

**B.** nóng, ẩm.

**C.** khô, nóng.

**D.** lạnh, ẩm.

**Câu 4.** Đông Nam Á có truyền thống văn hóa phong phú đa dạng là do

**A.** có dân số đông, nhiều quốc gia.

**B.** nằm tiếp giáp giữa các đại dương lớn.

**C.** vị trí cầu nối giữa lục địa Á - Âu và lục địa Ô-xtray- li-a.

**D.** là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn.

**Câu 5.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới ở Đông Nam Á là

**A.** Khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**B.** Vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng (trừ Lào).

**C.** Hoạt động của gió mùa với một mùa đông lạnh thực sự.

**D.** Địa hình đồi núi chiếm ưu thế và có sự phân hóa của khí hậu.

**Câu 6.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về dân cư - xã hội của phần lớn các nước Đông Nam Á hiện nay?

**A.** Lao động có chuyên môn kĩ thuật chiếm tỉ lệ lớn.

**B.** Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng châu thổ.

**C.** Dân số đông, cơ cấu dân số trẻ.

**D.** Có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân cư và xã hội của khu vực Đông Nam Á?

**A.** Đạo Phật là tôn giáo phổ biến ở các nước Đông Nam Á biển đảo.

**B.** Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng châu thổ sông.

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.

**D.** Một số dân tộc phân bố không theo biên giới quốc gia.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng với tự nhiên Đông Nam Á lục địa?

**A.** Chủ yếu là đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.

**B.** Nhiều đồi núi và núi lửa, sông ngòi ngắn.

**C.** Tập trung rất nhiều đảo và các quần đảo.

**D.** Có khí hậu chủ yếu là nhiệt đới gió mùa.

**Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Đông Nam Á biển đảo?

**A.** Khí hậu có một mùa đông lạnh.

**B.** Tập trung nhiều đảo, quần đảo.

**C.** Đồng bằng có đất đai màu mỡ.

**D.** Ít đồng bằng, nhiều đồi núi.

**Câu 10.** Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

**A.** có diện tích rừng xích đạo lớn.

**B.** có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.

**C.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**D.** nằm trong vành đai sinh khoáng.

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư của Đông Nam Á?

**A.** Dân cư đông và tăng nhanh.

**B.** Mật độ dân số cao nhưng phân bố không đều.

**C.** Nguồn lao động rất dồi dào.

**D.** Dân cư phân bố đồng đều giữa các quốc gia.

**Câu 12.** Quốc gia nào sau đây ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng nhiều nhất của bão?

**A.** Việt Nam

**B.** Ma-lai-xi-a.

**C.** Phi-lip-pin.

**D.** In-đô-nê-xi-a.

**Câu 13.** Đông Nam Á chịu ảnh hưởng nhiều của động đất là do

**A.** nằm ở nơi gặp gỡ giữa các luồng sinh vật.

**B.** nơi giao thoa giữa các vành đai sinh khoáng.

**C.** liền kề với vành đai lửa Thái Bình Dương.

**D.** nằm trong đới khí hậu nhiệt đới gió mùa.

**Câu 14.00260** Điểm nào sau đây không đúng với tài nguyên khu vực Đông Nam Á?

**A.** Sinh vật biển đa dạng.

**B.** Khí hậu ôn hoà.

**C.** Thực vật phong phú.

**D.** Khoáng sản giàu có.

**Câu 15.** Điểm tương đồng của tất cả các nước Đông Nam Á về mặt vị trí địa lí là

**A.** tiếp giáp biển.

**B.** có tính chất bán đảo.

**C.** thường chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**D.** nằm chủ yếu trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 16.** Các đồng bằng ở Đông Nam Á biển đảo màu mỡ là do

**A.** có lớp phủ thực vật.

**B.** được phù sa của các con sông bồi lấp.

**C.** được con người cải tạo hợp lí.

**D.** sản phẩm phong hóa từ dung nham núi lửa.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về đặc điểm địa hình của các nước Đông Nam Á biển đảo?

**A.** Ít đồng bằng, nhiều đồi núi và núi lửa.

**B.** Đa phần là đồng bằng duyên hải, có đất cát nghèo dinh dưỡng.

**C.** Chủ yếu là đồi núi thấp, có độ cao trung bình dưới 3000m.

**D.** Đồng bằng lớn tập trung ở các đảo Calimanta, Xumatra.

**Câu 18.** Đông Nam Á biển đảo là khu vực có nhiều động đất và núi lửa vì

**A.** nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương”.

**B.** là nơi gặp gỡ của hai vành đai sinh khoáng thế giới.

**C.** phần lớn lãnh thổ là quần đảo nên nền đất không ổn định.

**D.** tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương nên có sóng thần hoạt động.

**Câu 19.** Điểm khác nhau cơ bản của địa hình Đông Nam Á biển đảo với Đông Nam Á lục địa là

**A.** ít đồng bằng, nhiều đồi núi.

**B.** núi thường thấp dưới 3000m.

**C.** có nhiều núi lửa đang hoạt động.

**D.** đồng bằng phù sa nằm đan xen giữa các dãy núi.

**Câu 20.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay có xu hướng giảm chủ yếu do

**A.** thực hiện tốt chính sách dân số.

**B.** trình độ dân trí được nâng cao.

**C.** tâm lí xã hội có nhiều thay đổi.

**D.** nông nghiệp cần ít lao động hơn.

**Câu 21.** Phát biểu nào sau đây không phải là cơ sở hình thành ASEAN?

**A.** Có chung mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế.

**B.** Sử dụng chung một đồng tiền riêng của khu vực.

**C.** Do sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên thế giới.

**D.** Có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội của các nước.

**Câu 22.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ASEAN hiện nay?

**A.** Mở rộng liên kết với các nước bên ngoài.

**B.** Trình độ phát triển khác nhau giữa các nước.

**C.** Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.

**D.** Quan tâm đến nâng cao trình độ nhân lực.

**Câu 23.** Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

**A.** Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

**B.** Có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

**D.** Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

**Câu 24.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ trình độ phát triển của ASEAN còn chưa đồng đều?

**A.** GDP của một số nước rất cao, trong khi nhiều nước còn thấp

**B.** Số hộ đói nghèo giữa các quốc gia khác nhau

**C.** Đô thị hoá khác nhau giữa các quốc gia

**D.** Việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường ở nhiều nước chưa hợp lí

**Câu 25.** Đâu không phải là thách thức của ASEAN trong những năm gần đây?

**A.** Chênh lệch trình độ phát triển.

**B.** Tình trạng đói nghèo còn phổ biến.

**C.** Đã tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định.

**D.** Vấn đề tôn giáo, hòa hợp dân tộc.

**Câu 26.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về những vấn đề xã hội đòi hỏi các nước ASEAN phải giải quyết?

**A.** Thất nghiệp và sự phát triển nguồn nhân lực.

**B.** Sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường chưa hợp lí.

**C.** Tôn giáo và sự hòa hợp dân tộc ở mỗi quốc gia.

**D.** Sự đa dạng về phong tục và tập quán ở mỗi quốc gia.

**Câu 27.** Phát biểu nào sau đây đúng về thành tựu của ASEAN hiện nay?

**A.** Nhiều quốc gia thuộc vào nhóm nước phát triển.

**B.** Các quốc gia đều có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Tình trạng đói nghèo của người dân đã được xóa bỏ.

**D.** Tốc độ tăng GDP của một số quốc gia khá cao.

**Câu 28.** Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

**A.** Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.

**B.** Các nước có trình độ phát triển giống nhau.

**C.** Mở rộng hợp tác với nhiều nước bên ngoài.

**D.** Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

**Câu 29.** Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

**A.** Cơ sở hạ tầng ngày càng được hiện đại hóa.

**B.** Thành viên bao gồm 11 nước Đông Nam Á.

**C.** Không liên kết với các quốc gia bên ngoài.

**D.** Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

**Câu 30.** Cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế xã hội ở mỗi quốc gia cũng như toàn khu vực Đông Nam Á là

**A.** đã có 10 nước là thành viên của ASEAN.

**B.** thu hút mạnh các nguồn đầu tư nước ngoài.

**C.** khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**D.** tạo dựng được môi trường hòa bình, ổn định.

**Câu 31.** Hướng phát triển công nghiệp của các nước Đông Nam Á **không** phải là

**A.** hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

**B.** tập trung sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước.

**C.** tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

**D.** tăng cường đào tạo kĩ thuật cho người lao động.

**III. Vận dụng**

**Câu 1.**Cho bảng số liệu

LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN CÁC NƯỚC ASEAN GIAI ĐOẠN 1992-2002

( Đơn vị: triệu lượt người )

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1992** | **1994** | **1996** | **1997** | **1998** | **2000** | **2015** |
| Khách du lịch quốc tế | 21,8 | 25,3 | 30,9 | 31,0 | 29,7 | 39,1 | 97,3 |

Dạng biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến các nước ASEAN giai đoạn 1992- 2002?

**A.** Biểu đồ tròn.

**B**. Biểu đồ cột.

**C**. Biểu đồ miền.

 **D**. Biểu đồ kết hợp.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

Bảng số liệu về số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch của một số khu vực ở châu Á năm 2013 và năm 2014[trang 109]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu vực** | **Số khách du lịch đến***(nghìn lượt)* | **Chi tiêu của khách du lịch***(triệu USD)* |
| **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2013** | **Năm 2014** |
| 1 | Đông Á | 118573 | 125966 | 185737 | 219931 |
| 2 | Đông Nam Á | 94474 | 97262 | 66432 | 70578 |
| 3 | Tây Nam Á | 88659 | 93016 | 83721 | 94255 |

Để thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực Châu Á năm 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ cột.

**C**. Biểu đồ miền.

**D.** Biểu đồ đường.

**Câu 3**. Cho bảng số liệu sau:

Bảng số liệu về số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch của một số khu vực ở châu Á năm 2013 và năm 2014[trang 109]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu vực** | **Số khách du lịch đến***(nghìn lượt)* | **Chi tiêu của khách du lịch***(triệu USD)* |
| **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2013** | **Năm 2014** |
| 1 | Đông Á | 118573 | 125966 | 185737 | 219931 |
| 2 | Đông Nam Á | 94474 | 97262 | 66432 | 70578 |
| 3 | Tây Nam Á | 88659 | 93016 | 83721 | 94255 |

Tính bình quân mỗi lượt khách du lịch đã chi hết bao nhiêu USD ở khu vực Đông Nam Á năm 2014?

1. 357 USD/ người. **B**. 477 USD/ người.

**C.** 725,6 USD/ người. **D**. 455 USD/ người.

**Câu 4.** Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

**A.** ổn định chính trị.

**B.** phát triển du lịch.

**C.** hội nhập quốc tế.

**D.** hợp tác cùng phát triển.

**Câu 5.** Sự đa dạng về dân tộc của hầu hết các nước Đông Nam Á không có tác động nào sau đây về mặt văn hóa, xã hội?

**A.** Sự thuần nhất trong ngôn ngữ, phong tục tập quán.

**B.** Sự đa dạng, độc đáo trong sinh hoạt.

**C.** Sự phức tạp trong đời sống chính trị, tôn giáo.

**D.** Sự năng động trong lối sống của dân cư.

**Câu 6.** Trở ngại thường xuyên của thiên nhiên Đông Nam Á đối với phát triển kinh tế là

**A.** lũ lụt, bão.

**B.** động đất, sóng thần.

**C.** lũ lụt, động đất.

**D.** phân bố tài nguyên.

**Câu 7.** Lượng điện tiêu dùng bình quân theo đầu người ở các nước Đông Nam Á hiện nay còn thấp là biểu hiện trực tiếp của

**A.** chất lượng cuộc sống thấp.

**B.** nền kinh tế phát triển chậm.

**C.** trình độ đô thị hóa thấp.

**D.** tỉ trọng dân nông thôn lớn.

**Câu 8.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích gieo trồng lúa gạo ở các nước Đông Nam Á giảm là

**A.** nhu cầu sử dụng lúa gạo giảm

**B.** năng suất lúa gạo tăng lên nhanh chóng.

**C.** sản xuất lúa gạo đã đáp ứng được yêu cầu của người dân.

**D.** chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cơ cấu cây trồng.

**Câu 9.** Công nghiệp chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp các nước Đông Nam Á là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt.

**B.** Chất lượng lao động ngày càng cao.

**C.** Cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại.

**D.** Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**Câu 10.** Công nghiệp chế biến thực phẩm của Đông Nam Á phát triển dựa trên các thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nguồn lao động rất dồi dào và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**B.** Nguồn lao động dồi dào và cơ sở hạ tầng khá hiện đại.

**C.** Nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng.

**D.** Nguồn vốn đầu tư nhiều và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 11.** Ngành công nghiệp điện tử trở thành thế mạnh của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay chủ yếu là do

**A.** nâng cao trình độ kĩ thuật cho người lao động.

**B.** mở rộng thị trường tiêu thụ trong, ngoài nước.

**C.** liên doanh với các hãng nổi tiếng nước ngoài.

**D.** tiến hành hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 12.** Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô của Đông Nam Á phát triển nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

**A.** thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn trong nước.

**B.** nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

**C.** liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.

**D.** tiến hành hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 13.** Việc xây dựng đường giao thông trong khu vực Đông Nam Á theo hướng đông-tây hết sức cần thiết đối với các nước có

**A.** hướng núi Bắc- Nam.

**B.** hướng núi Tây Bắc- Đông Nam.

**C.** lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc- nam.

**D.** lãnh thổ kéo dài theo chiều Đông- Tây.

**Câu 14.** Lúa gạo là cây trồng chính của Đông Nam Á nhưng diện tích gieo trồng có xu hướng giảm vì

**A.** việc sử dụng lương thực của người dân ngày càng được đa dạng hóa.

**B.** nhu cầu thị trường lúa gạo của thế giới đang có xu hướng giảm xuống.

**C.** đất trồng lúa đang được chuyển sang trồng cây công nghiệp và cây ăn quả có giá trị cao hơn.

**D.** những biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm cho một số vùng không còn thích hợp cho việc trồng lúa.

**Câu 15.** Lợi thế quan trọng nhất để các nước Đông Nam Á phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản là

**A.** nhu cầu thị trường trong nước và thế giới ngày càng lớn.

**B.** công nghiệp chế biến thực phẩm là ngành trọng điểm.

**C.** hầu hết các nước tiếp giáp biển, vùng biển nóng giàu hải sản.

**D.** người dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.

**Câu 16.** Việc xây dựng đường giao thông đường bộ theo hướng Đông - Tây hết sức cần thiết đối với Đông Nam Á lục địa vì

**A.** hướng núi bắc - nam, tây bắc - đông nam.

**B.** địa hình nhiều đồi núi, phân hóa phức tạp.

**C.** lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc - nam.

**D.** lãnh thổ kéo dài theo chiều đông - tây.

**Câu 17.** Nhân tố nào sau đây đã ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư của các nước Đông Nam Á?

**A.** Đói nghèo, dịch bệnh, dân số tăng nhanh.

**B.** Ô nhiễm môi trường, thiên tai.

**C.** Thất nghiệp, thiếu việc làm.

**D.** Mất ổn định do vấn đề dân tộc, tôn giáo.

**Câu 18.** Các nước ASEAN cần thực hiện giải pháp trước mắt nào sau đây để tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài?

**A.** Cải thiện môi trường đầu tư.

**B.** Nâng cao đời sống cho dân cư.

**C.** Đào tạo nguồn lao động có trình độ cao.

**D.** Tăng cường dịch vụ quảng bá hình ảnh.

B. TỰ LUẬN

Vẽ và nhận xét biểu đồ tròn.